

XÁC ĐỊNH LỢI THẾ SO SÁNH NGÀNH HÀNG TÔM SÚ NUÔI THÂM CANH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Bùi Văn Trinh¹

ThS. Nguyễn Quốc Nghi²

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Thông qua số liệu điều tra trực tiếp 292 nông hộ nuôi tôm sú theo hình thức thâm canh và áp dụng phương pháp phân tích chi phí nội nguồn (DRC), kết quả nghiên cứu cho thấy, việc sản xuất tôm sú theo hình thức thâm canh ở khu vực ĐBSCL có lợi thế so sánh, tức là nếu phát triển mô hình này càng nhiều thì nền kinh tế nước nhà sẽ thu được thêm càng nhiều ngoại tệ, góp phần nâng cao thu nhập cho nông hộ tham gia mô hình, gián tiếp giải quyết vấn đề an sinh xã hội.

Từ khóa: lợi thế so sánh, tôm sú, đồng bằng sông Cửu Long

ABSTRACT

This study aims at analyzing comparative advantages of the sector of intensive black-tiger prawn farming in the area of the Mekong Delta (MD). Through direct survey with 292 prawn cultivating farmers in the form of intensive farming and analytical methods using Domestic Resource Cost (DRC), research results showed that prawn production in the form of intensive farming in the Mekong Delta has comparative advantages. That is the more this model is developed, the more foreign currency the economy obtain, which will enhance the income of households involved and solve social problems in an indirect way.

Key words: comparative advantage, black-tiger prawn, the Mekong Delta

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tôm sú là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kinh doanh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên, xuất khẩu tôm sú cũng không tránh khỏi những khó khăn do khủng hoảng tài chính tiền tệ. Bên cạnh đó, hàng rào phi thuế quan đối với mặt hàng tôm sú của các thị trường xuất khẩu truyền thống như Nhật, Mỹ và EU ngày càng nhiều và phức tạp. Từ đó, ngành hàng tôm sú của Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng gặp không ít sóng gió. Ở ĐBSCL, tôm sú được nuôi khá phổ biến ở các tỉnh vùng ven biển như: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Kiên

Giang. Phong trào nuôi tôm sú ở khu vực ĐBSCL đã hình thành gần 20 năm với các hình thức nuôi tôm sú rất đa dạng, gồm có: nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh,... trong đó hình thức nuôi thâm canh chiếm diện tích nhiều nhất và tạo ra giá trị sản xuất cao nhất. Trong những năm gần đây, nhiều nông hộ ở ĐBSCL vẫn mang quan điểm “nuôi tôm sú là con đường nhanh chóng để đi lên làm giàu” vì giá trị sản xuất và tỷ suất lợi nhuận thu được là khá cao. Sự phát triển nhanh chóng của bộ mặt đô thị, nông thôn ở các xã, huyện vùng ngập mặn cũng nhờ vào con tôm sú. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh nhờ vào các vụ tôm

¹Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ

²Giảng viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

sú trúng mùa. Tuy nhiên, ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh thường gặp không ít khó khăn cả trong sản xuất và tiêu thụ bởi các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng, giá cả và thị trường đầu ra lại không ổn định. Vì thế, để xem xét việc sản xuất tôm sú có mang lại hiệu quả kinh tế cho nông hộ và nguồn ngoại tệ cho nền kinh tế, nghiên cứu “Xác định lợi thế so sánh của ngành hành tôm sú nuôi thâm canh ở khu vực ĐBSCL” được thực hiện.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu.

Thông tin sơ cấp: Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu

nhien phân tầng để tiến hành điều tra trực tiếp các nông hộ nuôi tôm sú thâm canh. Cụ thể, địa bàn nghiên cứu tập trung tại các huyện như: Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và Châu Thành của tỉnh Trà Vinh và các huyện, thị xã: Phước Long, Đông Hải, Hòa Bình, thị xã Bạc Liêu của tỉnh Bạc Liêu. Việc chọn hai tỉnh Trà Vinh và Bạc Liêu làm địa bàn nghiên cứu vì đặc điểm sinh thái, vị trí địa lý của hai tỉnh mang tính đại diện cho hai vùng sinh thái ven biển ở ĐBSCL (tham vấn chuyên gia). Số mẫu điều tra cụ thể được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 1: Số mẫu điều tra phân theo địa bàn nghiên cứu

Trà Vinh	Số mẫu	Bạc Liêu	Số mẫu
Duyên Hải	89	Phước Long	35
Cầu Ngang	33	Đông Hải	42
Trà Cú	14	Hòa Bình	23
Châu Thành	13	Tx. Bạc Liêu	43
Tổng cộng	149	Tổng cộng	143

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn thu thập thông tin bằng phương pháp PRA từ các tác nhân trong ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh như: thương lái trung gian, công ty thức ăn thủy sản và công ty chế biến xuất khẩu thủy sản.

Thông tin thứ cấp: tham khảo số liệu từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông Khuyến ngư của hai tỉnh Trà Vinh và Bạc Liêu. Bên cạnh đó, số liệu thứ cấp còn được thu thập từ các website của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).

2.2. Phương pháp phân tích số liệu.

Phương pháp phân tích chi phí nội nguồn (Domestic Resource Cost –DRC) được sử dụng để xác định lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở khu

vực ĐBSCL. Chỉ tiêu chi phí nội nguồn (DRC) là số đo của chi phí cơ hội thực tế được tính theo các nguồn lực nội địa dùng để tạo ra (hay tiết kiệm) một đơn vị ngoại tệ biên (Bruno, 1972). DRC là so sánh giữa chi phí cơ hội của sản xuất nội địa với giá trị tăng thêm do nó tạo ra. Công thức (Tsakok, 1990):

$$DRC_i = \frac{\sum_{j=k+1}^n a_{ij} V_j}{P_i^f - \sum_{j=1}^k b_{ij} P_j^f}$$

Trong đó:

a_{ij} , $k + 1 \dots n$: hệ số của nguồn lực nội địa và các yếu tố nhập lượng sản xuất trong nước (không mua qua nhập khẩu).

b_{ij} , $1 \dots k$: hệ số của các yếu tố nhập lượng được mua qua nhập khẩu.

V_j : giá mờ của nguồn lực nội địa hay các yếu tố nhập lượng không thể mua qua nhập khẩu.

P_i^f : giá tôm sú xuất khẩu tính bằng ngoại tệ theo giá FOB.

P_j^f : giá mua các yếu tố nhập lượng tính bằng ngoại tệ theo giá CIF qua nhập khẩu.

Nếu $DRC/SER < 1$: Kết luận có lợi thế so sánh. Nền kinh tế thu thêm được ngoại tệ khi sản xuất tôm sú nuôi thâm canh. (SER: tỷ giá hối đoái kinh tế); *Nếu $DRC/SER = 1$* : Trung tính; *Nếu $DRC/SER > 1$* : Kết luận không có lợi thế so sánh. Nền kinh tế lãng phí tài nguyên khi sản xuất tôm sú nuôi thâm canh. Như vậy, việc xác định SER là rất cần thiết để xác định lợi thế so sánh của ngành hàng tôm nuôi thâm canh. Trong nghiên cứu này, hệ số chuyển đổi được xác định là 1,2 (World Bank), có nghĩa là $SER = OER \times 1,2$ và tỷ giá chính thức được sử dụng trong nghiên cứu này là tỷ giá bình quân liên ngân hàng năm 2009, 1 USD = 17.941 VND.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về nông hộ sản xuất tôm sú thâm canh.

Thông qua kết quả điều tra cho thấy, độ tuổi bình quân của các hộ nuôi tôm sú thâm canh khoảng 45 tuổi. Kinh nghiệm sản xuất và học vấn của các chủ hộ ở tỉnh Trà Vinh cao hơn tỉnh Bạc Liêu, trong khi hộ nuôi tôm sú ở tỉnh Trà Vinh có 8,5 năm kinh nghiệm thì hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu chỉ có 7,8 năm kinh nghiệm, trình độ học vấn của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu chỉ khoảng lớp 7, còn hộ nuôi tôm sú ở Trà Vinh thì có trình độ lớp 8. Nhìn chung, trình độ học vấn của nông hộ nuôi tôm sú thâm canh ở ĐBSCL còn khá thấp, đây là khó khăn lớn đối với việc tiếp cận tiến bộ kỹ thuật của nông hộ. Cũng theo kết quả khảo sát, bình quân mỗi hộ nuôi tôm sú thâm canh có khoảng 5 nhân khẩu nhưng chỉ có khoảng 4 lao động tham gia trực tiếp sản xuất và đa phần lao động chính của hình thức nuôi tôm thâm canh là những lao động nam trong gia đình.

Bảng 2: Thông tin cơ bản của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trà Vinh	Bạc Liêu	ĐBSCL
Tuổi bình quân chủ hộ	Tuổi	44,9	45,7	45,30
Kinh nghiệm	Năm	8,5	7,8	8,15
Tỷ lệ chủ hộ là nam	%	97,5	91,6	94,50
Số nhân khẩu bình quân/hộ	Người	4,8	4,9	4,85
Số lao động bình quân/hộ	Lao động	3,8	3,9	3,85
Học vấn bình quân chủ hộ	Lớp	8,2	6,9	7,55
Diện tích nuôi thâm canh	1.000m ²	17,3	11,4	14,3

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp, năm 2009

Số liệu khảo sát về diện tích mặt nước nuôi tôm sú thâm canh của các nông hộ ở 2 tỉnh cho thấy có sự khác biệt khá lớn, trong khi diện tích nuôi tôm của nông hộ ở Trà Vinh trung bình là 17.300 m² thì

diện tích này ở Bạc Liêu là 11.400 m², từ đó diện tích trung bình/hộ sử dụng để nuôi tôm thâm canh là 14.300 m², đây là mức diện tích phù hợp cho việc quản lý tốt quá trình nuôi trồng của nông hộ.

Bảng 3: Thông tin về số vụ nuôi của nông hộ

Số vụ nuôi	Trà Vinh		Bạc Liêu		ĐBSCL
	Số mẫu	Tỉ lệ %	Số mẫu	Tỉ lệ %	%
Nuôi 1 vụ	121	81,2	110	76,9	79,1
Nuôi 2 vụ	28	18,8	33	23,1	20,9
Tổng	149	100,0	143	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp, năm 2009

Ở tỉnh Trà Vinh, đa số nông hộ trên địa bàn thả nuôi 1 vụ/năm chiếm tỉ lệ là 81,2 % còn lại là nuôi 2 vụ/năm chiếm 18,8 %, không có hộ nuôi từ 3 vụ trở lên. Trong khi ở Bạc Liêu, phần lớn nông hộ (76,9%) thả nuôi 1 vụ/năm và tỷ lệ hộ thả nuôi 2

vụ/năm không đáng kể (23,1%). Như vậy, nhìn chung các hộ nuôi tôm sú ở ĐBSCL chủ yếu thả nuôi 1 vụ/năm. Nguyên nhân chính là do thời gian nuôi của 1 vụ tôm sú kéo dài khoảng 4-6 tháng và cần nhiều thời gian để chuẩn bị ao cho vụ tiếp theo.

Bảng 4: Nguồn cung cấp thông tin tiến bộ kỹ thuật cho nông hộ

Số vụ nuôi	Trà Vinh		Bạc Liêu		ĐBSCL
	Số mẫu	Tỉ lệ %	Số mẫu	Tỉ lệ %	%
TT. Khuyến nông Khuyến ngư	70	58,2	58	45,7	52,0
Công ty thức ăn thủy sản	30	25,0	54	42,5	33,7
Nguồn thông tin khác	20	16,7	15	11,8	14,3
Tổng	120	100,0	127	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp, năm 2009

Qua số liệu điều tra cho thấy, ở tỉnh Trà Vinh, có đến 80,5% nông hộ tiếp cận với thông tin tập huấn kỹ thuật. Trong đó, các nông hộ chủ yếu tiếp cận với hai nguồn thông tin chính đó là Trung tâm Khuyến nông Khuyến ngư và công ty thức ăn thủy sản với tỉ lệ tương ứng là 58,3% và 25,0%, các nguồn khác chiếm 16,7%. Còn ở tỉnh Bạc Liêu, các nông hộ tiếp cận kỹ thuật mới chủ yếu từ các chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Trung tâm Khuyến nông Khuyến ngư (45,7%) và các công ty thức ăn thủy sản (42,5%). Qua đó, chúng ta thấy được vai trò quan trọng của hai đơn vị này trong việc phổ biến các thông tin về phương pháp kỹ thuật hoặc triển khai công nghệ mới... trong quá trình sản xuất tôm sú thâm canh của nông hộ.

3.2. Lợi thế so sánh của ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL.

Để tính chi phí nội nguồn DRC, phân tử số bao gồm các yếu tố sản xuất nội địa và các yếu tố sản xuất không thể qua nhập khẩu: Xây dựng cơ bản, lao động, vốn, khấu hao máy móc nông nghiệp có nguồn gốc chế tạo trong nước, các thành phần nguyên liệu chế biến thức ăn công nghiệp và bào chế thuốc thú y thủy sản – hóa chất được sản xuất trong nước và các yếu tố khác như: điện, nước, xăng, lưới.... Còn phần mẫu số bao gồm các yếu tố: giá tôm sú xuất khẩu, nguyên liệu thức ăn nhập khẩu, thuốc thú y thủy sản – hóa chất và khấu hao máy móc nông nghiệp có nguồn gốc nhập khẩu, nhiên liệu chạy máy nổ (xăng, dầu).

Các yếu tố nhập lượng sản xuất trong nước không thể nhập khẩu:

Yếu tố xây dựng cơ bản: đây là chi phí nội nguồn được xác định từ những chi phí đầu tư xây dựng công trình nuôi ban đầu bao gồm (chi phí đào nâng cấp ao nuôi, ao lắng, ao xử lý nước thải, chòi quản lý, cống...)

Yếu tố lao động: Do đặc điểm của thị trường lao động nông thôn ở tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bạc Liêu, vì thế giá mớ chi phí lao động ở ĐBSCL được xác định theo tiền công thực tế bình quân khoảng 50.000 đồng/ngày tại thời điểm nghiên cứu.

Yếu tố giống: Lượng giống được xác định theo số liệu điều tra năm 2009 là 100% lượng tôm giống được các nông hộ thả nuôi có nguồn gốc nội địa.

Yếu tố thức ăn có nguồn gốc trong nước: Thành phần nguyên liệu chế biến thức ăn công nghiệp được thông tin từ các công ty chế biến thức ăn ở khu vực ĐBSCL, khoảng 70% thành phần nguyên liệu được nhập khẩu, còn lại 30% được sản xuất trong nước. Trên cơ sở này, số lượng thức ăn công nghiệp được sử dụng nuôi tôm sú thâm canh được giả định phân bổ theo tỷ lệ tương ứng ở trên và giá mua từng loại thức ăn công nghiệp tương ứng được sử dụng để tính cho yếu tố thức ăn nội địa.

Yếu tố thuốc thú y thủy sản - hóa chất: Tương tự như yếu tố thức ăn có nguồn gốc trong nước. Theo thông tin từ các Chi cục Thú y, thành phần nguyên liệu dùng để bào chế thuốc thú y thủy sản và hóa chất sử dụng trong nuôi tôm có khoảng 80% là nhập khẩu, còn lại 20% có nguồn gốc trong nước. Giả định số lượng thuốc thú y thủy sản - hóa chất sử dụng trong nuôi tôm thâm canh được phân bổ tương ứng theo tỷ lệ trên và giá mua từng loại thuốc thú y thủy sản và hóa chất tương ứng được sử dụng để tính cho yếu tố này.

Yếu tố lãi vay: Theo số liệu điều tra năm 2009, để đầu tư sản xuất đa số các

nông hộ được vay vốn từ các ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngân hàng Đầu tư và Phát triển,... tại địa phương và một số ít nông hộ vay từ nguồn vốn bên ngoài. Yếu tố lãi vay được xác định dựa vào chi phí trả lãi vay của các nông hộ nuôi tôm năm 2009.

Yếu tố chi phí khác: Bao gồm các khoản chi phí như (điện, điện thoại, vôi, xuống, chà, lưới chắn, thau rửa...). Yếu tố này được xác định theo số liệu điều tra trực tiếp các nông hộ nuôi tôm năm 2009.

Yếu tố khấu hao máy móc nông nghiệp: Chi phí khấu hao máy móc nông nghiệp được chia làm hai khoản, đó là khoản chi phí khấu hao nội địa cho các loại máy móc nông nghiệp được sản xuất trong nước và khoản chi phí khấu hao cho các loại máy móc nông nghiệp được nhập ngoại. Do số liệu điều tra không cho phép phân loại được hai khoản này, đề tài sử dụng số liệu nghiên cứu về DRC của Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2008), vì thế tổng chi phí khấu hao máy móc nông nghiệp từ số liệu điều tra được phân bổ theo tỷ lệ 55% chi phí nội địa và phần còn lại là 45% chi phí ngoại nguồn.

Các yếu tố nhập lượng nhập khẩu:

Yếu tố thức ăn có nguồn gốc nhập khẩu: Lượng thức ăn công nghiệp mà các nông hộ sử dụng trong nuôi tôm thâm canh có 70% nguyên liệu được nhập từ nước ngoài, phần còn lại 30% được cung cấp từ trong nước. Giả định yếu tố nhập lượng thức ăn nhập khẩu được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng như trên.

Yếu tố nhiên liệu chạy máy nổ (xăng dầu): Xăng dầu là yếu tố nhập lượng nhập khẩu 100% (từ năm 2009 trở về trước). Qua kết quả điều tra cho thấy các nông hộ chủ yếu sử dụng dầu để chạy các máy bơm nước, máy quạt nước. Nên chi phí xăng dầu ở đây được tính theo giá dầu nhập khẩu.

Yếu tố thuốc thú y - hóa chất có nguồn gốc nhập khẩu: Theo phân tích ở phần trên

yếu tố thuốc thú y và hóa chất có thành phần nguyên liệu nhập khẩu chiếm 80%, phần còn lại 20% nguồn nguyên liệu được cung cấp trong nước.

Yếu tố khấu hao máy móc nông nghiệp có nguồn gốc nhập khẩu: Theo nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và Bùi

Văn Trịnh (2008), tỷ trọng máy móc nông nghiệp có nguồn gốc nhập khẩu chiếm 45% trong tổng chi phí sử dụng máy móc nông nghiệp để nuôi tôm sú thâm canh. Chi phí sử dụng máy móc nông nghiệp có nguồn gốc nhập khẩu được xác định theo số liệu điều tra thực tế.

Bảng 5: Chi phí nội, ngoại nguồn tính cho 1 kg tôm sú nuôi thâm canh

Đvt: đồng

Thành phần	Trà Vinh	Bạc Liêu	ĐBSCL
I. Các yếu tố nhập lượng sản xuất trong nước không nhập khẩu			
Xây dựng cơ bản	4.338	6.485	5.412
Lao động	5.561	3.514	4.538
Giống	3.140	3.445	3.293
Thức ăn công nghiệp	10.441	9.875	10.158
Thuốc thú y thủy sản – hóa chất	1.871	1.715	1.793
Lãi vay	2.094	1.894	1.994
Khấu hao máy móc nông nghiệp	1.212	1.178	1.195
Chi phí khác	1.047	1.145	1.096
Tổng cộng (I)	29.705	29.251	29.478
II. Các yếu tố nhập lượng nhập khẩu			
Thức ăn công nghiệp	24.363	20.438	22.401
Nhiên liệu (xăng dầu)	2.879	2.577	2.728
Thuốc thú y thủy sản – hóa chất	7.484	7.464	7.474
Khấu hao máy móc nông nghiệp	992	895	944
Tổng cộng (II)	35.718	31.374	33.546

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra trực tiếp, năm 2009

Từ kết quả tính toán chi phí nội, ngoại nguồn cho 1 kg tôm sú nuôi thâm canh được sản xuất ở ĐBSCL cho thấy, tổng chi phí/kg tôm sú có các yếu tố sản xuất trong nước không thể nhập khẩu ở tỉnh Trà Vinh là 29.704 đồng/kg, ở tỉnh Bạc

Liêu là 29.251 đồng/kg, vì thế trung bình ở ĐBSCL là 29.478 đồng/kg. Trong khi tổng chi phí/kg tôm sú có các yếu tố nhập lượng nhập khẩu ở tỉnh Trà Vinh là 35.718 đồng/kg, ở Bạc Liêu là 31.374 đồng/kg và trung bình ở ĐBSCL là 33.546 đồng/kg.

Bảng 6: Chi phí nội nguồn (DRC) theo tỷ giá hối đoái

Khoản mục	Đơn vị tính	Trà Vinh	Bạc Liêu	ĐBSCL
I. Giá FOB tôm sú vỏ size (13-15)	USD/kg	9,5	9,5	9,5
1. Giá FOB tôm sú vỏ size (13-15) thành phẩm (tương ứng 64,10%)	USD/kg	6,08	6,08	6,08
2. Giá FOB tôm sú vỏ size (13-15) qui đổi	VND/kg	103.226	103.226	103.226
II. Chi phí chế biến	VND/kg	15.000	15.000	15.000
III. Giá bán xuất khẩu điều chỉnh	VND/kg	88.226	88.226	88.226
IV. Chi phí sản xuất				
1. Chi phí nội địa sản xuất 1 kg tôm sú	VND/kg	29.704	29.251	29.478
2. Chi phí nhập khẩu sản xuất 1 kg tôm sú	VND/kg	35.718	31.374	33.546
V. DRC theo tỷ giá	VND/kg	10.149	9.231	9.672

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra trực tiếp, năm 2009

Theo kết quả khảo sát cho thấy, giá FOB xuất khẩu trung bình tôm sú vỏ size (13-15) năm 2009 là 9,5 USD/kg (thông tin tổng hợp từ các công ty thủy sản ở ĐBSCL). Chi phí chế biến chung (sơ chế, phân cỡ, phân loại, cấp đông, đóng gói, bảo quản và tiền lương) của 1 kg tôm sú vỏ là 15.000 đồng (thông tin tổng hợp từ các

công ty thủy sản ở ĐBSCL). Tỷ giá chính thức được sử dụng trong nghiên cứu là tỷ giá bình quân liên ngân hàng năm 2009, 1 USD = 17.941 VND. Vì thế, chi phí nội nguồn (DRC) của hình thức nuôi tôm sú thâm canh ở tỉnh Trà Vinh là 10.149 đồng, ở tỉnh Bạc Liêu là 9.231 đồng và trung bình ở ĐBSCL là 9.672 đồng.

Bảng 7: Lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL

Hình thức nuôi	DRC (VND/USD)	SER ^(*) (VND/USD)	DRC/SER	Đánh giá
Trà Vinh	10.149	21.529	0,47	Lợi thế
Bạc Liêu	9.231	21.529	0,43	Lợi thế
ĐBSCL	9.672	21.529	0,45	Lợi thế

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra, năm 2009 () SER = OER x 1,2*

Kết quả tính toán từ số liệu khảo sát cho thấy, hình thức nuôi tôm sú thâm canh ở Trà Vinh, Bạc Liêu và trung bình ở ĐBSCL trong năm 2009 đều có lợi thế so sánh. Trong đó, nuôi tôm sú thâm canh ở tỉnh Bạc Liêu có lợi thế so sánh tốt hơn ở tỉnh Trà Vinh. Từ kết quả này cho thấy, việc sản xuất tôm sú ở ĐBSCL càng nhiều sẽ thu được nhiều ngoại tệ cho khu vực

ĐBSCL nói riêng và nền kinh tế cả nước nói chung.

3.3. Độ nhạy DRC của ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL.

Để đánh giá thay đổi tiềm năng của lợi thế so sánh đối với ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL, phương pháp phân tích độ nhạy của DRC được sử dụng

theo những tình huống giả định khác nhau. Vì thế, các tình huống không ổn định về giá bán xuất khẩu so sánh, chi phí nội nguồn, chi phí ngoại nguồn hay tỷ giá ngoại hối thay đổi do có sự thay đổi trong chính sách của Nhà nước sẽ được giả định.

Trong những điều kiện khác không thay đổi, giả định các trường hợp sau đây sẽ xảy ra: Giá bán xuất khẩu so sánh giảm 5%, 10%, 15%; Chi phí nội nguồn thay đổi tăng 5%, 10%, 15%; Chi phí ngoại nguồn thay đổi tăng 5%, 10%, 15%.

Bảng 8: Độ nhạy DRC của ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL

	(SER)	DRC	DRC/SER	DRC	DRC/SER	DRC	DRC/SER
		Khi chi phí các nhập lượng nội địa tăng 5%		Khi chi phí các nhập lượng ngoại nguồn tăng 5%		Khi giá tôm sú xuất khẩu so sánh giảm 5%	
Trà Vinh	21.529	10.657	0,49	10.507	0,49	12.742	0,59
Bạc Liêu	21.529	9.692	0,45	9.493	0,44	11.508	0,53
ĐBSCL	21.529	10.155	0,47	10.321	0,46	12.099	0,56
		Khi chi phí các nhập lượng nội địa tăng 10%		Khi chi phí các nhập lượng ngoại nguồn tăng 10%		Khi giá tôm sú xuất khẩu so sánh giảm 10%	
Trà Vinh	21.529	11.164	0,52	10.890	0,51	14.029	0,65
Bạc Liêu	21.529	10.154	0,47	9.770	0,45	12.565	0,58
ĐBSCL	21.529	10.639	0,49	10.304	0,48	13.263	0,62
		Khi chi phí các nhập lượng nội địa tăng 15%		Khi chi phí các nhập lượng ngoại nguồn tăng 15%		Khi giá tôm sú xuất khẩu so sánh giảm 15%	
Trà Vinh	21.529	11.672	0,54	11.303	0,52	15.605	0,72
Bạc Liêu	21.529	10.615	0,49	10.064	0,47	13.836	0,64
ĐBSCL	21.529	11.123	0,52	10.652	0,49	14.674	0,68

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra trực tiếp, 2009

Kết quả phân tích độ nhạy DRC cho thấy, trong những điều kiện không chắc chắn thì sự thay đổi của các chính sách liên quan đến sản xuất và chế biến thủy sản thì ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh vẫn duy trì được lợi thế so sánh. Cũng từ kết quả phân tích cho thấy, mức độ thay đổi lợi thế so sánh của ngành hàng tôm sú rất nhạy cảm với sự thay đổi của các chính sách liên quan đến sản xuất và chế biến thủy sản. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng cũng rất khác nhau đối với từng yếu tố ảnh hưởng. Đối với yếu tố các chi phí nhập lượng nội địa và nhập ngoại, cho dù chi phí của các yếu tố này tăng đến mức 15% thì lợi thế so sánh của ngành hàng tôm sú

nuôi thâm canh ở ĐBSCL vẫn được duy trì. Bên cạnh đó, cho dù yếu tố giá tôm sú xuất khẩu so sánh giảm đến mức 15% thì lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh vẫn duy trì.

4. KẾT LUẬN

ĐBSCL là vùng nuôi tôm sú trọng điểm của cả nước, trong đó Trà Vinh và Bạc Liêu là hai tỉnh có nghề nuôi tôm sú rất phát triển. Hình thức nuôi tôm sú thâm canh được nhiều nông hộ ở Bạc Liêu và Trà Vinh tham gia, với diện tích mặt nước nuôi tôm sú khá cao. Nhiều nông hộ đã tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất tôm sú thâm canh. Việc sản xuất tôm sú theo hình thức thâm canh

ở khu vực ĐBSCL có lợi thế so sánh, tức là nếu phát triển mô hình này càng nhiều thì nền kinh tế nước nhà sẽ thu được thêm càng nhiều ngoại tệ, góp phần nâng cao thu nhập cho nông hộ tham gia mô hình, gián tiếp giải quyết vấn đề an sinh xã hội. Kết quả nghiên cứu sẽ là căn cứ khoa học quan trọng cho ngành Nông nghiệp các tỉnh ĐBSCL tham khảo nhằm xây dựng các chiến lược, chính sách hỗ trợ phát triển ngành hàng tôm sú thâm canh cho khu vực ĐBSCL trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyen Quoc Nghi, Bui Van Trinh (2008), “Comparative Advantages and Production of Baby Corn in An Giang Province”. *Economic Development Review*, No 170.
- Bùi Văn Trinh, Nguyễn Quốc Nghi (2010), “Phân tích lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL trong thời kỳ đầu hội nhập WTO”. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
- Nguyễn Quốc Nghi, Bùi Văn Trinh (2010), “Hiệu quả sản xuất tôm của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp so sánh hình thức bán thâm canh ở Bạc Liêu và Trà Vinh”, *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, số 13 năm 2010.
- Nguyễn Quốc Nghi, Bùi Văn Trinh, Huỳnh Minh Truyền (2010), “Nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh”. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 155 năm 2010.